KPMG

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ ĐỨC GIANG
Ký ngày: 29/3/2018 08:39:01

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa	Số 1801/2003/QĐ-BTM	ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty") tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0101463614	ngày 16 tháng 8 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Bá Nhuân	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
	Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
	Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 18&19, số 229 Phố Tây Sơn Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

Nguyễn Văn Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 17-02-155-KT-HN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Teck Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2018

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.983.178.841.054**	**2.556.268.617.270**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**564.861.713.102**	**605.917.594.464**
Tiền	111		190.861.713.102	183.867.799.464
Các khoản tương đương tiền	112		374.000.000.000	422.049.795.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**43.851.350.000**	**-**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	43.851.350.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.566.184.002.298**	**1.191.169.714.476**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.666.222.449.880	1.196.762.078.199
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		73.138.430.615	164.813.568.320
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.539.810.234	18.725.232.997
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(187.716.688.431)	(189.342.525.522)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	211.360.482
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**776.729.529.665**	**733.380.600.929**
Hàng tồn kho	141		776.729.529.665	733.380.600.929
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.552.245.989**	**25.800.707.401**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.763.099.218	7.152.230.799
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.525.188.685	15.208.976.765
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	2.263.958.086	3.439.499.837

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**897.559.049.676**	**814.708.236.499**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.864.872.800**	**3.825.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		3.864.872.800	3.825.000.000
Tài sản cố định	**220**		**508.837.657.656**	**499.883.548.672**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	506.276.626.033	497.203.650.120
Nguyên giá	222		1.051.657.752.895	956.784.666.451
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(545.381.126.862)	(459.581.016.331)
Tài sản cố định vô hình	227		2.561.031.623	2.679.898.552
Nguyên giá	228		7.879.535.312	7.265.535.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.318.503.689)	(4.585.636.760)
Bất động sản đầu tư	**230**		**3.234.686.485**	**-**
Nguyên giá	231	12	3.234.686.485	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**152.870.182.358**	**80.639.517.992**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	152.870.182.358	80.639.517.992
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**63.232.641.789**	**67.080.380.386**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	63.232.641.789	67.080.380.386
Tài sản dài hạn khác	**260**		**165.519.008.588**	**163.279.789.449**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	165.519.008.588	163.279.789.449
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.880.737.890.730**	**3.370.976.853.769**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.537.043.216.684**	**2.019.622.154.131**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.462.289.679.528**	**1.978.198.065.264**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	780.398.616.082	581.884.329.777
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.931.623.376	39.272.546.209
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.716.038.169	20.528.544.581
Phải trả người lao động	314		37.740.047.020	48.368.119.724
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.669.411.851	11.551.069.588
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.010.413.010	17.576.276.698
Vay ngắn hạn	320	20(a)	1.579.304.542.721	1.255.895.802.688
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	8.518.987.299	3.121.375.999
Vay dài hạn	**330**		**74.753.537.156**	**41.424.088.867**
Vay dài hạn	338	20(b)	74.753.537.156	41.424.088.867
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.343.694.674.046**	**1.351.354.699.638**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**1.343.694.674.046**	**1.351.354.699.638**
Vốn cổ phần	411	23	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*807.988.390.000*	*807.988.390.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	23	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(31.616.582)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	338.290.620.318	298.985.382.014
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	172.969.155.619	219.902.802.933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.568.289.505*	*15.079.299.599*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*171.400.866.114*	*204.823.503.334*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.880.737.890.730**	**3.370.976.853.769**

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Văn Đức
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX CTCP

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng	**01**	**27**	**5.049.088.496.895**	**4.804.729.340.377**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**2.629.541.925**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**5.046.458.954.970**	**4.804.729.340.377**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**4.263.628.331.642**	**3.943.091.774.651**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**782.830.623.328**	**861.637.565.726**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	31.867.413.787	30.451.799.413
Chi phí tài chính	22	30	60.268.695.295	77.350.158.678
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*54.202.198.384*	*50.240.922.679*
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	24		(3.847.738.597)	10.546.573.303
Chi phí bán hàng	25	31	446.045.201.873	468.941.084.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	91.678.692.836	106.986.032.605
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	**30**		**212.857.708.514**	**249.358.662.683**
Thu nhập khác	31		4.348.537.806	10.627.949.154
Chi phí khác	32		2.129.202.299	3.333.673.675
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.219.335.507**	**7.294.275.479**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**215.077.044.021**	**256.652.938.162**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34**	**43.676.177.907**	**51.829.434.828**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**171.400.866.114**	**204.823.503.334**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.121	2.535

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Văn Đức
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**215.077.044.021**	**256.652.938.162**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	92.796.367.154	102.259.726.074
Các khoản dự phòng	03	(1.625.837.091)	(3.998.448.562)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(655.556.412)	14.093.129.891
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.007.892.141)	(31.434.073.200)
Chi phí lãi vay	06	54.202.198.384	50.240.922.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**342.786.323.915**	**387.814.195.044**
Biến động các khoản phải thu	09	(382.150.163.455)	(104.600.142.224)
Biến động hàng tồn kho	10	(43.348.928.736)	207.968.778.397
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	162.114.381.402	289.031.880.856
Biến động chi phí trả trước	12	(2.215.661.663)	(11.133.828.789)
Tiền lãi vay đã trả	14	(54.202.198.384)	(46.966.833.812)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.582.557.215)	(81.799.580.034)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.036.531.824)	(11.155.762.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(31.635.335.960)**	**629.158.707.420**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(180.090.380.607)	(129.790.499.609)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.049.790.000	1.443.060.453
Tiền gửi có kỳ hạn	23	(43.851.350.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	4.513.704.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	19.105.294.700	20.104.376.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(203.786.645.907)**	**(103.729.358.785)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	3.599.755.301.078	3.276.065.976.789
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.244.693.834.831)	(4.528.643.719.917)
Tiền trả cổ tức	36	(160.649.989.175)	(2.123.859.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**194.411.477.072**	**(1.254.701.602.178)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(41.010.504.795)**	**(729.272.253.543)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**605.917.594.464**	**1.335.175.091.627**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	**(45.376.567)**	**14.756.380**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**564.861.713.102**	**605.917.594.464**

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Văn Đức
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Petrolimex"), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty có 2 công ty con (01/01/2017: 2 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	31/12/2017 và 01/01/2017 % sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (01/01/2017: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 14.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty và các công ty con có 716 nhân viên (01/01/2017: 717 nhân viên), trong đó tại Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP có 342 nhân viên (01/01/2017: 350 nhân viên), Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex có 262 nhân viên (01/01/2017: 260 nhân viên) và Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex có 112 nhân viên (01/01/2017: 107 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc mua văn phòng tại tầng 18 và tầng 19 tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.406.988.067.491	1.627.685.895.396	2.011.784.992.083	-	5.046.458.954.970
Doanh thu giữa các bộ phận	6.341.401.281	-	-	(6.341.401.281)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.413.329.468.772	1.627.685.895.396	2.011.784.992.083	(6.341.401.281)	5.046.458.954.970
Giá vốn hàng bán	970.186.512.898	1.419.196.345.372	1.880.586.874.653	(6.341.401.281)	4.263.628.331.642
Chi phí bán hàng	207.327.403.802	164.181.847.490	74.535.950.581	-	446.045.201.873
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.417.609.735	30.864.505.880	16.396.577.221	-	91.678.692.836
Kết quả kinh doanh của bộ phận	191.397.942.337	13.443.196.654	40.265.589.628	-	245.106.728.619
Doanh thu hoạt động tài chính	11.928.610.810	21.041.504.949	8.336.305.996	(9.439.007.968)	31.867.413.787
Chi phí tài chính	6.579.818.469	23.509.775.190	34.218.429.820	(4.039.328.184)	60.268.695.295
Phần lãi trong công ty liên kết	(3.847.738.597)	-	-	-	(3.847.738.597)
Thu nhập khác	2.316.712.706	937.350.412	1.094.474.688	-	4.348.537.806
Chi phí khác	2.127.123.521	2.078.778	-	-	2.129.202.299
Kết quả từ các hoạt động khác	1.690.642.929	(1.532.998.607)	(24.787.649.136)	(5.399.679.784)	(30.029.684.598)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.088.585.266	11.910.198.047	15.477.940.492	(5.399.679.784)	215.077.044.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.050.622.484	2.522.459.161	3.103.096.262	-	43.676.177.907
Lợi nhuận thuần sau thuế	155.037.962.782	9.387.738.886	12.374.844.230	(5.399.679.784)	171.400.866.114

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dầu mỡ nhờn VND (Phân loại lại)	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND (Phân loại lại)
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.624.529.525.227	1.337.617.552.028	1.842.582.263.122	-	4.804.729.340.377
Doanh thu giữa các bộ phận	6.844.594.971	-	-	(6.844.594.971)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	1.631.374.120.198	1.337.617.552.028	1.842.582.263.122	(6.844.594.971)	4.804.729.340.377
Giá vốn hàng bán	1.093.197.146.749	1.137.940.427.367	1.718.798.795.506	(6.844.594.971)	3.943.091.774.651
Chi phí bán hàng	260.970.078.443	137.434.518.672	70.536.487.361	-	468.941.084.476
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.265.218.401	46.931.325.136	11.789.489.068	-	106.986.032.605
Kết quả kinh doanh của bộ phận	228.941.676.605	15.311.280.853	41.457.491.187	-	285.710.448.645
Doanh thu hoạt động tài chính	22.960.515.286	20.775.038.945	5.673.478.601	(18.957.233.419)	30.451.799.413
Chi phí tài chính	(3.230.547.237)	33.876.352.566	39.187.333.740	7.517.019.609	77.350.158.678
Phần lãi trong công ty liên kết	10.546.573.303	-	-	-	10.546.573.303
Thu nhập khác	3.557.636.198	6.933.667.704	136.645.252	-	10.627.949.154
Chi phí khác	3.303.515.529	25.150.206	5.007.940	-	3.333.673.675
Kết quả từ các hoạt động khác	36.991.756.495	(6.192.796.123)	(33.382.217.827)	(26.474.253.028)	(29.057.510.483)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	265.933.433.100	9.118.484.730	8.075.273.360	(26.474.253.028)	256.652.938.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.093.468.181	2.119.911.974	1.616.054.673	-	51.829.434.828
Lợi nhuận thuần sau thuế	217.839.964.919	6.998.572.756	6.459.218.687	(26.474.253.028)	204.823.503.334

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.025.131.306	498.834.550.055	18.002.031.741	-	564.861.713.102
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	43.851.350.000	-	-	43.851.350.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	169.264.363.304	425.020.892.767	988.558.576.869	(16.659.830.642)	1.566.184.002.298
Hàng tồn kho	386.331.877.338	236.673.735.276	153.723.917.051	-	776.729.529.665
Tài sản ngắn hạn khác	971.245.649	23.672.975.110	6.908.025.230	-	31.552.245.989
Các khoản phải thu dài hạn	32.876.000.000	3.864.872.800	-	(32.876.000.000)	3.864.872.800
Tài sản cố định	176.470.710.764	232.236.312.374	100.130.634.518	-	508.837.657.656
Bất động sản đầu tư	3.234.686.485	-	-	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	48.552.347.941	53.116.945.547	51.200.888.870	-	152.870.182.358
Đầu tư tài chính dài hạn	573.232.641.789	-	-	(510.000.000.000)	63.232.641.789
Tài sản dài hạn khác	69.619.248.166	24.006.509.062	71.893.251.360	-	165.519.008.588
Tổng tài sản	1.508.578.252.742	1.541.278.142.991	1.390.417.325.639	(559.535.830.642)	3.880.737.890.730
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	194.107.945.092	1.195.787.510.858	1.098.554.054.220	(26.159.830.642)	2.462.289.679.528
Nợ dài hạn	-	-	98.129.537.156	(23.376.000.000)	74.753.537.156
Vốn chủ sở hữu	1.314.470.307.650	345.490.632.133	193.733.734.263	(510.000.000.000)	1.343.694.674.046
Tổng nguồn vốn	1.508.578.252.742	1.541.278.142.991	1.390.417.325.639	(559.535.830.642)	3.880.737.890.730
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Chi tiêu vốn	59.158.842.680	73.545.146.667	47.386.391.260	-	180.090.380.607
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	53.469.276.941	24.907.664.959	11.720.045.532	-	90.096.987.432
Khấu hao tài sản cố định vô hình	506.764.800	226.102.129	-	-	732.866.929

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2017

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.712.417.389	415.958.497.547	144.246.679.528	-	605.917.594.464
Các khoản phải thu ngắn hạn	194.647.446.673	368.469.534.268	644.527.540.733	(16.474.807.198)	1.191.169.714.476
Hàng tồn kho	430.815.821.850	96.107.928.378	206.456.850.701	-	733.380.600.929
Tài sản ngắn hạn khác	5.465.573.216	9.287.528.975	11.047.605.210	-	25.800.707.401
Các khoản phải thu dài hạn	-	3.825.000.000	-	-	3.825.000.000
Tài sản cố định	179.456.443.692	208.300.422.568	112.126.682.412	-	499.883.548.672
Tài sản dở dang dài hạn	43.618.500.559	29.342.413.333	7.678.604.100	-	80.639.517.992
Đầu tư tài chính dài hạn	576.000.000.000	-	-	(508.919.619.614)	67.080.380.386
Tài sản dài hạn khác	62.539.480.015	27.266.344.091	73.473.965.343	-	163.279.789.449
Tổng tài sản	1.538.255.683.394	1.158.557.669.160	1.199.557.928.027	(525.394.426.812)	3.370.976.853.769
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	212.873.980.551	810.909.323.921	970.889.567.990	(16.474.807.198)	1.978.198.065.264
Nợ dài hạn	-	-	41.424.088.867	-	41.424.088.867
Vốn chủ sở hữu	1.325.381.702.843	347.648.345.239	187.244.271.170	(508.919.619.614)	1.351.354.699.638
Tổng nguồn vốn	1.538.255.683.394	1.158.557.669.160	1.199.557.928.027	(525.394.426.812)	3.370.976.853.769
Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Chi tiêu vốn	61.675.123.930	50.702.875.791	17.412.499.888	-	129.790.499.609
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	63.823.847.614	24.529.177.261	11.343.437.193	-	99.696.462.068
Khấu hao tài sản cố định vô hình	418.305.421	191.559.996	-	-	609.865.417

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	5.235.443.344	2.874.871.359
Tiền gửi ngân hàng	185.626.269.758	180.992.928.105
Các khoản tương đương tiền	374.000.000.000	422.049.795.000
	564.861.713.102	605.917.594.464

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND và USD có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất 5%-6% một năm.

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các công ty liên quan		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	57.940.108.349	74.570.633.049
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH TM&SX Việt Quang Phát	148.963.621.050	66.305.725.867
▪ Công ty TNHH TM&DV Hà Anh Phát	121.818.513.269	9.797.971.642
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	89.100.917.476	47.677.913.542
▪ Công ty TNHH Hóa chất Việt Linh	72.340.208.538	68.731.244.395
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	71.906.423.299	69.301.268.313
▪ Công ty TNHH TM&DV Nam Song Anh	71.155.037.016	61.096.651.021
▪ Công ty TNHH Shin Kwang Global Việt Nam	38.135.426.300	38.135.426.300
▪ Công ty Xây dựng 123 – Chi nhánh Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 – CTCP	10.428.627.000	30.766.116.715
▪ Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	127.751	41.468.975.598
▪ Các khách hàng khác	984.433.439.832	688.910.151.757
	1.666.222.449.880	1.196.762.078.199

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	8.191.834.346	9.898.771.003
Lãi tiền gửi dự thu	1.559.318.259	858.772.221
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-	2.662.958.910
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.788.657.629	5.304.730.863
	14.539.810.234	18.725.232.997

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

31/12/2017	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Dưới 6 tháng	199.267.583.947	-	199.267.583.947
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30.363.605.937	(6.090.093.808)	24.273.512.129
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	5.374.316.774	(1.567.077.118)	3.807.239.656
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	69.579.568.976	(29.923.662.657)	39.655.906.319
▪ Từ 3 năm trở lên	152.510.374.082	(150.135.854.848)	2.374.519.234
	457.095.449.716	(187.716.688.431)	269.378.761.285

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(187.716.688.431)

01/01/2017	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Dưới 6 tháng	295.368.510.175	-	295.368.510.175
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	14.210.103.271	(1.327.064.269)	12.883.039.002
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	42.547.045.903	(15.636.293.828)	26.910.752.075
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	77.237.056.309	(46.797.425.313)	30.439.630.996
▪ Từ 3 năm trở lên	135.829.469.324	(125.581.742.112)	10.247.727.212
	565.192.184.982	(189.342.525.522)	375.849.659.460

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn	(189.342.525.522)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	109.412.083.244	-	38.983.444.448	-
Nguyên vật liệu	239.854.363.389	-	319.672.588.128	-
Công cụ và dụng cụ	11.986.450.786	-	11.663.314.283	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.202.092.098	-	23.915.504.901	-
Thành phẩm	189.191.154.428	-	209.801.299.237	-
Hàng hóa	199.083.385.720	-	129.344.449.932	-
	776.729.529.665	-	733.380.600.929	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	488.817.691.038	297.609.633.086	150.263.896.174	20.093.446.153	956.784.666.451
Tăng trong năm	702.194.635	15.392.162.344	7.006.103.505	2.582.644.546	25.683.105.030
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	42.351.177.845	20.935.813.855	12.321.712.910	1.714.051.285	77.322.755.895
Thanh lý	-	-	(4.214.816.861)	(82.060.040)	(4.296.876.901)
Phân loại lại	(1.690.658.305)	-	1.407.773.258	282.885.047	-
Biến động khác	(3.835.897.580)	-	-	-	(3.835.897.580)
Số dư cuối năm	526.344.507.633	333.937.609.285	166.784.668.986	24.590.966.991	1.051.657.752.895
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	191.643.059.067	154.430.932.193	97.544.416.095	15.962.608.976	459.581.016.331
Khấu hao trong năm	36.750.150.969	36.155.961.778	15.256.780.861	1.934.093.824	90.096.987.432
Thanh lý	-	-	(4.214.816.861)	(82.060.040)	(4.296.876.901)
Phân loại lại	(1.518.808.673)	-	1.247.849.771	270.958.902	-
Số dư cuối năm	226.874.401.363	190.586.893.971	109.834.229.866	18.085.601.662	545.381.126.862
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	297.174.631.971	143.178.700.893	52.719.480.079	4.130.837.177	497.203.650.120
Số dư cuối năm	299.470.106.270	143.350.715.314	56.950.439.120	6.505.365.329	506.276.626.033

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản với nguyên giá 224.465 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2017: 188.983 triệu VND).

12. Bất động sản đầu tư

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
▪ Quyền sử dụng đất	3.234.686.485	-

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tổng công ty là mảnh đất tại Đường 2 Tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này chưa được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư này.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	80.639.517.992	181.756.099.118
Tăng trong năm	154.407.275.577	90.231.977.656
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(77.322.755.895)	(139.788.250.144)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(600.938.688)	(49.562.451.450)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(614.000.000)	(1.535.650.914)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(3.234.686.485)	-
Giảm khác	(404.230.143)	(462.206.274)
Số dư cuối năm	152.870.182.358	80.639.517.992

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	17.680.399.573	13.121.874.398
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	15.860.607.248	11.292.216.363
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	7.310.267.889	8.310.850.082
Dự án xây dựng Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.263.873.231	7.263.873.231
Dự án xây dựng nhà Văn phòng Chi nhánh Đà Nẵng	-	3.234.686.485
Các dự án khác	437.200.000	395.000.000
	48.552.347.941	43.618.500.559
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Thượng Lý	11.136.335.235	10.901.608.400
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Cửa Lò	7.841.265.967	6.020.894.200
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Nhà Bè	6.812.403.805	6.003.374.805
Các dự án khác	27.326.940.540	6.416.535.928
	53.116.945.547	29.342.413.333
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Công trình kho Đình Vũ	50.259.691.598	5.430.757.807
Các dự án khác	941.197.272	2.247.846.293
	51.200.888.870	7.678.604.100
	152.870.182.358	80.639.517.992

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 50.259 triệu VND (2016: Không).

14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	31/12/2017 Số lượng cổ phiếu	31/12/2017 % sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2017 Giá trị ghi sổ VND	01/01/2017 Số lượng cổ phiếu	01/01/2017 % sở hữu và quyền biểu quyết	01/01/2017 Giá trị ghi sổ VND
Công ty liên kết							
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	63.232.641.789	6.600.000	43,78%	67.080.380.386
				63.232.641.789			67.080.380.386

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	67.080.380.386	61.047.511.083
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	(3.847.738.597)	10.546.573.303
Thanh lý	-	(4.513.704.000)
Số dư cuối năm	63.232.641.789	67.080.380.386

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	65.609.554.610	67.390.789.475	11.661.544.264	6.527.950.436	12.089.950.664	163.279.789.449
Tăng trong năm	-	-	7.088.684.841	12.716.001.307	5.179.395.088	24.984.081.236
Chuyển từ Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	211.686.795	-	389.251.893	600.938.688
Phân bổ trong năm	(1.402.509.202)	(564.003.591)	(5.698.355.077)	(7.245.726.331)	(8.435.206.584)	(23.345.800.785)
Phân loại lại	-	-	(4.999.507.706)	-	4.999.507.706	-
Số dư cuối năm	64.207.045.408	66.826.785.884	8.264.053.117	11.998.225.412	14.222.898.767	165.519.008.588

(*) Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017 là 49.907 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 20(b)).

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các công ty liên quan		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	409.710.045.201	332.991.898.465
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	9.013.900.868	4.395.898.573
▪ Castrol BP PETCO Co., Ltd.	1.662.025.979	3.867.100.611
	420.385.972.048	341.254.897.649
Các bên khác		
▪ Fortrec Chemicals And Petroleum Pte., Ltd	66.814.874.984	-
▪ Hanwa Co., Ltd	61.986.339.643	-
▪ Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	27.828.738.747	-
▪ Shell Eastern Trading Pte., Ltd	50.163.949.037	-
▪ SK Netswworks Co., Ltd	-	51.522.338.590
▪ Petronas Chemical Marketing	1.047.794.944	49.335.022.109
▪ Hin Hin Trading Pte., Ltd.	21.101.032.594	20.271.230.090
▪ Elf Lubrifiant Paris	4.513.253.849	14.717.936.150
▪ Exxon Mobil Asia Ltd.	10.586.737.586	6.641.827.500
▪ Các nhà cung cấp khác	115.969.922.650	98.141.077.689
	360.012.644.034	240.629.432.128
	780.398.616.082	581.884.329.777

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Số phát sinh trong năm			31/12/2017	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.912.230.045	1.019.751.178.020	(375.132.926.660)	(643.578.390.533)	1.695.254	7.953.786.126
Thuế nhập khẩu	111.824.978	-	18.063.152.563	(18.047.133.102)	-	95.805.517	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.162.829.859	9.510.782.132	43.719.293.193	(42.582.557.215)	-	1.998.683.098	9.483.371.349
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.081.599.928	28.539.717.187	(29.296.067.641)	-	-	2.325.249.474
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.023.932.476	6.653.288.234	(6.776.374.515)	-	2.929.217	903.775.412
Thuế khác	164.845.000	-	2.778.469.690	(2.728.613.882)	-	164.845.000	49.855.808
	3.439.499.837	20.528.544.581	1.119.505.098.887	(474.563.673.015)	(643.578.390.533)	2.263.958.086	20.716.038.169

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	2.946.264.663	4.331.419.668
Chi phí phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định	723.147.188	1.775.034.667
Chi phí vận chuyển	-	505.898.643
Chi phí sửa chữa Kho hóa chất Nhà Bè	-	4.870.246.243
Các khoản trích trước khác	-	68.470.367
	3.669.411.851	11.551.069.588

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả cổ tức	1.335.214.725	1.259.645.600
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	2.848.440.516	2.436.939.527
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000
Các khoản phải trả khác	826.757.769	5.879.691.571
	13.010.413.010	17.576.276.698

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2017		Biến động trong năm			31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.255.895.802.688	1.255.895.802.688	3.568.256.957.078	(3.244.693.834.831)	(154.382.214)	1.579.304.542.721	1.579.304.542.721

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2 - 5,5	727.795.392.857	475.002.687.366
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	1,3	4.958.203.853	64.225.527.618
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1,2	32.269.060.024	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,5 - 5,2	6.355.911.544	55.627.780.064
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,2 - 3,3	15.602.309.573	170.775.457.403
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	1,8 - 5,35	144.013.377.712	20.571.189.383
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	VND	4,2 - 4,9	187.012.979.342	93.102.854.790
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	VND	4,2 - 5,5	-	75.337.401.234
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	USD	1,7 - 3	81.158.077.301	258.231.909.693
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,2 - 5,3	29.006.207.739	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,5	4.161.151.500	7.253.085.276
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	1,9 - 2,3	68.133.659.787	35.767.909.861
Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	2,3	104.662.053.513	-
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	VND	5	61.358.204.045	-
Khoản vay Ngân hàng Eximbank	USD	2,45	112.817.953.931	-
			1.579.304.542.721	1.255.895.802.688

(*) Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

(b) Vay dài hạn

	01/01/2017		Biến động trong năm		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	41.424.088.867	41.424.088.867	33.329.448.289	-	74.753.537.156	74.753.537.156

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Khoản vay 1	VND	8,5	2025	27.750.000.000	27.750.000.000
Khoản vay 2	VND	8,5	2025	10.400.000.000	10.400.000.000
Khoản vay 3 (*)	VND	8,6	2025	1.558.356.945	1.558.356.945
Khoản vay 4 (*)	VND	8,5	2025	1.715.731.922	1.715.731.922
Khoản vay 5	VND	8,5	2025	4.321.621.000	-
Khoản vay 6 (*)	VND	8,5	2025	1.831.104.289	-
Khoản vay 7	VND	8,5	2025	6.297.900.000	-
Khoản vay 8	VND	8,5	2025	2.520.945.700	-
Khoản vay 9	VND	8,5	2025	10.646.677.300	-
Khoản vay 10	VND	10,1	2025	7.711.200.000	-
				74.753.537.156	41.424.088.867

Vay dài hạn là các khoản vay của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex được nhận từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, có thời hạn 10 năm (ân hạn gốc 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên) để thực hiện dự án Kho Dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản được hình thành trong tương lai bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017 là 49.907 triệu VND (Thuyết minh 15) và toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho Dung môi - Hóa chất Petrolimex Đình Vũ.

(*) Theo thỏa thuận giữa Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2016 của khoản vay 1 và khoản vay 2 được chuyển thành các khoản vay dài hạn mới (khoản vay 3 và khoản vay 4), chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các khoản vay 1, 2, 3, 4, 5 được chuyển thành khoản vay dài hạn mới (khoản vay 6).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	3.121.375.999	(2.729.592.945)
Trích lập trong năm	17.391.028.243	17.006.730.962
Sử dụng trong năm	(11.993.416.943)	(11.155.762.018)
Số dư cuối năm	8.518.987.299	3.121.375.999

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2016	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	232.943.693.904	20.463.604.691	98.127.727.936	1.163.537.936.531
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	204.823.503.334	204.823.503.334
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(17.006.730.962)	(17.006.730.962)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	69.210.589.531	-	(69.210.589.531)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(3.168.901.421)	-	3.168.892.156	(9.265)
					-				
Số dư ngày 01/01/2017	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	-	298.985.382.014	20.463.604.691	219.902.802.933	1.351.354.699.638
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	171.400.866.114	171.400.866.114
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(17.391.028.243)	(17.391.028.243)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	39.305.238.304	-	(39.305.238.304)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(31.616.582)	-	-	-	(31.616.582)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(43.114.881)	(43.114.881)
Số dư ngày 31/12/2017	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(31.616.582)	338.290.620.318	20.463.604.691	172.969.155.619	1.343.694.674.046

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100%	807.988.390.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã chia cổ tức 161.595 triệu VND (2.000 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 (2016: Không).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	154.604.789.547	37.061.448.006

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	562.098	12.736.355.010	327.884	7.443.668.553
Euro ("EUR")	245	6.966.781	478	12.198.088
		12.743.321.791		7.455.866.641

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Đã được duyệt	135.220.000.000	152.567.000.000

27. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu		
Bán dầu mỡ nhờn	1.371.676.877.855	1.607.233.915.270
Bán nhựa đường	1.630.315.437.321	1.337.617.552.028
Bán hóa chất, dung môi	1.983.575.044.729	1.828.374.023.122
Bán hàng hóa khác	41.917.080.280	17.295.609.957
Thu nhập từ kinh doanh chênh lệch giá hóa chất	21.604.056.710	14.208.240.000
	5.049.088.496.895	4.804.729.340.377
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(2.629.541.925)	-
Doanh thu thuần	5.046.458.954.970	4.804.729.340.377

28. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND (Đã phân loại lại)
Giá vốn dầu mỡ nhờn	930.008.733.745	1.072.313.441.984
Giá vốn nhựa đường	1.419.196.345.372	1.151.437.218.745
Giá vốn hóa chất, dung môi	1.880.267.806.740	1.718.798.795.506
Giá vốn hàng hóa khác	34.155.445.785	16.168.315.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(15.625.997.238)
	4.263.628.331.642	3.943.091.774.651

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	19.805.840.738	18.913.546.530
Lợi nhuận được chia	-	531.024.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.899.696.361	8.277.907.488
Lãi hàng bán trả chậm	3.988.805.889	2.729.321.395
Doanh thu hoạt động tài chính khác	173.070.799	-
	31.867.413.787	30.451.799.413

30. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	54.202.198.384	50.240.922.679
Chiết khấu thanh toán	2.329.525.306	1.195.812.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.736.971.605	25.131.894.833
Chi phí tài chính khác	-	781.529.166
	60.268.695.295	77.350.158.678

31. Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND (Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	75.303.488.351	72.924.458.897
Chi phí vận chuyển	95.207.292.932	91.936.379.438
Chi phí hỗ trợ bán hàng	71.690.263.334	85.446.147.713
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	55.120.289.008	82.398.969.817
Chi phí sửa chữa	9.772.189.368	7.356.364.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.276.905.111	20.780.790.908
Chi phí bán hàng khác	104.674.773.769	108.097.973.540
	446.045.201.873	468.941.084.476

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	45.169.150.884	45.807.657.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.779.907.694	3.397.539.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.342.486.889	19.458.639.872
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.387.147.369	38.322.195.907
	91.678.692.836	106.986.032.605

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	900.227.069.565	1.107.411.206.672
Chi phí nhân viên	143.497.499.401	142.746.470.552
Chi phí khấu hao và phân bổ	92.796.367.154	102.259.726.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.054.459.459	144.159.638.261
Chi phí khác	245.447.000.524	234.815.019.979

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	215.077.044.021	256.652.938.162
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	43.015.408.804	51.330.587.632
Chi phí không được khấu trừ thuế	444.693.026	690.089.582
Trích bổ sung chi phí thuế TNDN năm trước	-	131.038.491
Thu nhập không bị tính thuế	-	(322.280.877)
Ảnh hưởng do lỗ từ công ty liên kết	216.076.077	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.676.177.907	51.829.434.828

(b) Thuế suất áp dụng

Từ năm 2016, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 171.400.866.114 VND (2016: 204.823.503.334 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân là 80.797.566 cổ phiếu (năm 2016: 80.797.566 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Nếu Tổng công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017	**2016**
	VND	**VND**
Các công ty liên quan		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Cổ tức	127.778.518.000	-
Petrolimex Singapore Pte Ltd.		
▪ Mua hàng hóa	1.034.392.016.023	677.604.594.889
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex		
▪ Bán hàng hóa	1.118.368.868.116	1.220.228.110.603
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	132.779.577.830	104.773.635.749
Công ty TNHH Castrol BP PETCO		
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	24.172.276.507	42.389.159.624
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
▪ Các khoản vay	161.933.876.670	221.880.509.234
▪ Trả nợ vay	205.772.933.904	584.390.371.909
▪ Lãi vay nhập gốc	1.831.104.289	3.274.088.867
▪ Lãi vay	2.154.885.668	7.510.614.745
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	4.723.998.525	4.246.117.000

37. Số liệu so sánh

Trừ trường hợp được thuyết minh dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Theo công văn số 213/BTC-CĐKT ngày 8 tháng 1 năm 2018 về việc hướng dẫn hạch toán chi phí khuyến mại bằng tiền của Bộ Tài chính, Tổng công ty đã phân loại lại một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để phù hợp với hướng dẫn và đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2016 VND (đã phân loại lại)	2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Giá vốn hàng bán	3.943.091.774.651	4.002.777.581.722
Chi phí bán hàng	468.941.084.476	409.255.277.405

Ngày 23 tháng 3 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Quang Hưng	Phương Thảo Hiền	Nguyễn Văn Đức
Kế toán viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*